SAO Y
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
Thời gian ký: 2024-01-10T16:59:03+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05 /QĐ-UBND-TH	*Quận 4, ngày 08 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-UBND-TH ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch theo Tờ trình số 11/TTr-TCKH ngày 05 tháng 01 năm 2024 về công khai dự toán ngân sách Quận 4 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Quận 4

(Theo biểu số liệu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 4, Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 4, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Thành phố;
- UBND Quận 4 (CT, các PCT);
- Quận ủy Quận 4;
- Lưu: Vt.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 CỦA QUẬN 4

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND-TH ngày 08 tháng 01 năm 2024)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-UBND-TH ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Ủy ban nhân dân Quận 4 thuyết minh dự toán ngân sách năm 2024 của Quận 4 như sau:

Tổng chi ngân sách địa phương: 871.051 triệu đồng tăng 8,6% tương ứng tăng 69.008 triệu đồng so với dự toán chi năm 2023 (802.043 triệu đồng), cụ thể:

- Chi quản lý hành chính: 198.784 triệu đồng, giảm 2,9% tương ứng giảm 5.929 triệu đồng so với dự toán chi năm 2023 (204.713 triệu đồng) do năm 2024 không bố trí dự toán kinh phí mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030" (Đề án 06). Trong năm 2024, trên cơ sở dự toán do Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, Sở Tài chính sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán.

Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 364.573 triệu đồng, tăng 16,68% tương ứng tăng 52.110 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (312.463 triệu đồng) do tăng kinh phí các chính sách giáo dục *(tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng)*; Tăng kinh phí miễn giảm học phí dân tộc Chăm, Khmer theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ Mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022-2023; Tăng kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh Tiểu học tại địa bàn không đủ trường Tiểu học công lập theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ học phí.

Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 80.222 triệu đồng, tăng 5,76% tương ứng tăng 4.367 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (75.855 triệu đồng) do tăng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cộng tác viên sức khỏe cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố; Tăng kinh phí cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng *(tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng).*

Chi bảo đảm xã hội: 62.304 triệu đồng, giảm 7.68% tương ứng giảm 5.181 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (67.485 triệu đồng) do năm 2023 có phân bổ thêm từ kinh phí điều hành.

Chi hoạt động kinh tế: 45.865 triệu đồng, tăng 13,35% tương ứng tăng 5.402 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (40.463 triệu đồng) do tăng kinh phí chăm sóc cây xanh và sự nghệp giao thông.

Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 42.117 triệu đồng, giảm 3,49% tương ứng giảm 1.523 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (43.640 triệu đồng) do năm 2023 có phân bổ thêm từ kinh phí điều hành.

Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 6.500 triệu đồng, giảm 14,87% tương ứng giảm 1.135 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (7.635 triệu đồng) do năm 2023 có phân bổ thêm từ kinh phí điều hành.

Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 450 triệu đồng, giảm 85,14% tương ứng giảm 2.578 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (3.028 triệu đồng), giảm kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố do sáp nhập với Trung tâm Văn hóa thành Trung tâm Văn hóa Thể thao.

Chi Quốc phòng: 33.652 triệu đồng, tăng 6.06% tương ứng tăng 1.924 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (31.728 triệu đồng) tăng kinh phí ngày công huấn luyện; phụ cấp đặc thù phó Chỉ huy trưởng quân sự.

Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội: 10.330 triệu đồng, giảm 31,28% tương ứng giảm 4.703 triệu đồng so với dự toán năm 2023 (15.033 triệu đồng) do năm 2023 có phân bổ thêm từ kinh phí điều hành.

Dự phòng chưa phân bổ: 26.254 triệu đồng

Trên đây là thuyết minh công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Quận 4.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND-TH ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 4)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó															
				Văn phòng UBND	Phòng Tư pháp	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Phòng Nội vụ	Phòng Kinh tế	Phòng Y tế	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phòng Văn hóa và Thông tin	Thanh tra	UB. Mặt trận Tổ quốc Quận 4	Hội Liên hiệp Phụ Nữ Quận 4	Hội Cựu chiến binh Quận	Quận đoàn Quận 4
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**871.051**	**844.797**	**11.101**	**2.727**	**5.369**	**31.216**	**92.458**	**5.059**	**3.337**	**4.575**	**10.081**	**12.063**	**2.351**	**2.461**	**4.299**	**2.822**	**1.361**	**2.856**
1	***Chi quản lý hành chính***	***198.784***	***198.784***	***11.101***	***2.687***	***3.897***	***3.927***	***4.144***	***4.879***	***3.337***	***2.512***	***10.081***	***4.171***	***2.351***	***2.461***	***4.299***	***2.792***	***1.361***	***2.826***
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	91.244	91.244	6.106	1.410	1.754	2.399	2.387	2.041	1.640	1.419	5.973	2.519	1.266	1.482	1.577	1.238	638	1.406
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	107.540	107.540	4.995	1.277	2.143	1.528	1.757	2.838	1.697	1.093	4.108	1.652	1.085	979	2.722	1.554	723	1.420
2	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề***	***364.573***	***364.573***	-	-	-	***22.849***	***1.724***	***180***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	177.226	177.226																
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	187.347	187.347				22.849	1.724	180										
3	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	***80.222***	***80.222***	-	-	-	***4.440***	***26.794***	-	-	***1.563***	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.213	20.213																
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60.009	60.009				4.440	26.794			1.563								
4	***Chi bảo đảm xã hội***	***62.304***	***62.304***	-	-	***814***	-	***59.796***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-																
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	62.304	62.304			814		59.796											
5	***Chi hoạt động kinh tế***	***45.865***	***45.865***	-	***40***	***658***	-	-	-	-	-	-	***742***	-	-	-	***30***	-	***30***
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-																
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45.865	45.865		40	658							742				30		30
6	***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường***	***42.117***	***42.117***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***7.150***	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-																
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	42.117	42.117										7.150						
7	***Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin***	***6.500***	***6.500***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.923	2.923																
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.577	3.577																
8	***Chi sự nghiệp thể dục, thể thao***	***450***	***450***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-																
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	450	450																
9	***Chi Quốc phòng***	***33.652***	***33.652***	-	-	-	-	-	-	-	***500***	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.142	4.142																
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	29.510	29.510								500								
10	***Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội***	***10.330***	***10.330***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-																
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.330	10.330																
11	***Dự phòng chưa phân bổ***	***26.254***																	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Trong đó																	
		Hội Chữ thập đỏ Quận 4	Mầm non 2	Mầm non 3	Mầm non 6	Mầm non 9	Mầm non 10	Mầm non 12	Mầm non 14	Mầm non 15	Mầm non 18	Mầm non Ban Mai	Mầm non Sao Mai 12	Mầm non Sao Mai 13	Mầm non Nguyễn Tất Thành	Tiểu học Bạch Đằng	Tiểu học Bến Cảng	Tiểu học Đặng Trần Côn	Tiểu học Đoàn Thị Điểm	Tiểu học Đống Đa
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.062**	**8.749**	**7.166**	**5.912**	**4.611**	**5.048**	**5.451**	**3.572**	**7.145**	**3.445**	**11.129**	**10.611**	**7.932**	**11.600**	**10.495**	**8.112**	**11.028**	**11.484**	**6.333**
1	***Chi quản lý hành chính***	***1.062***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	702																		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	360																		
2	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề***	-	***8.749***	***7.166***	***5.912***	***4.611***	***5.048***	***5.451***	***3.572***	***7.145***	***3.445***	***11.129***	***10.611***	***7.932***	***11.600***	***10.495***	***8.112***	***11.028***	***11.484***	***6.333***
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		4.233	3.321	3.027	2.414	2.569	2.651	1.804	3.583	1.756	5.616	5.202	3.919	5.589	5.733	4.283	6.140	6.482	3.454
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		4.516	3.845	2.885	2.197	2.479	2.800	1.768	3.562	1.688	5.513	5.409	4.013	6.011	4.762	3.829	4.888	5.002	2.879
3	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
4	***Chi bảo đảm xã hội***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
5	***Chi hoạt động kinh tế***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
6	***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
7	***Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
8	***Chi sự nghiệp thể dục, thể thao***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
9	***Chi Quốc phòng***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
10	***Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
11	***Dự phòng chưa phân bổ***																			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Trong đó																		
		Tiểu học Nguyễn Thái Bình	Tiểu học Lý Nhơn	Tiểu học Nguyễn Huệ 1	Tiểu học Lê Thánh Tôn	Tiểu học Ng Trường Tộ	Tiểu học Ng Văn Trỗi	Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	Tiểu học Vĩnh Hội	Tiểu học Xóm Chiếu	Trung học cơ sở Nguyễn Huệ	Trung học cơ sở Quang Trung	Trung học cơ sở Vân Đồn	Trung học cơ sở Chi Lăng	Trung học cơ sở Tăng Bạt Hổ	Trung học cơ sở Khánh Hội	Chuyên biệt 1/6	Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên	Công an quận	Ban chỉ huy Quân sự Quận 4
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**7.891**	**7.559**	**5.413**	**7.302**	**9.221**	**15.804**	**6.525**	**8.994**	**10.197**	**18.227**	**18.452**	**17.774**	**20.232**	**21.179**	**15.418**	**4.156**	**5.655**	**3.180**	**5.480**
1	***Chi quản lý hành chính***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
2	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề***	***7.891***	***7.559***	***5.413***	***7.302***	***9.221***	***15.804***	***6.525***	***8.994***	***10.197***	***18.227***	***18.452***	***17.774***	***20.232***	***21.179***	***15.418***	***4.156***	***5.655***	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.492	4.453	2.896	4.083	4.944	8.915	3.561	5.240	5.801	9.415	9.125	9.248	9.749	10.523	7.752	2.322	2.932		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.399	3.106	2.517	3.219	4.276	6.888	2.964	3.754	4.396	8.812	9.327	8.526	10.483	10.657	7.666	1.834	2.723		
3	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
4	***Chi bảo đảm xã hội***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
5	***Chi hoạt động kinh tế***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***200***	-
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																		200	
6	***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
7	***Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
8	***Chi sự nghiệp thể dục, thể thao***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			
9	***Chi Quốc phòng***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***5.480***
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																			5.480
10	***Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***2.980***	-
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																			
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																		2.980	
11	***Dự phòng chưa phân bổ***																			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Trong đó																	
		Ban QLDAĐ TXDKV Quận 4	Ban BTGPMB Quận 4	Trung tâm Y tế	Trung tâm Văn hóa Thể thao	Nhà Thiếu Nhi	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 6	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16	Phường 18
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**75.958**	**1.194**	**47.425**	**5.545**	**1.485**	**11.731**	**13.831**	**13.149**	**13.336**	**12.588**	**12.931**	**12.359**	**12.044**	**14.248**	**13.766**	**13.022**	**13.832**	**12.678**
1	***Chi quản lý hành chính***	-	-		-	-	***9.093***	***10.239***	***10.144***	***10.245***	***9.982***	***9.901***	***9.830***	***9.362***	***10.763***	***10.793***	***10.030***	***10.552***	***9.965***
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						4.048	4.314	4.187	4.421	4.247	4.254	4.244	4.143	4.174	4.478	4.286	4.291	4.201
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						5.045	5.925	5.958	5.824	5.735	5.647	5.585	5.219	6.589	6.315	5.744	6.261	5.763
2	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề***	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																		
3	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	-	-	***47.425***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			20.213															
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			27.212															
4	***Chi bảo đảm xã hội***	-	-		-	-	***74***	***177***	***108***	***128***	***116***	***131***	***84***	***136***	***197***	***170***	***158***	***139***	***78***
4.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																		
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						74	177	108	128	116	131	84	136	197	170	158	139	78
5	***Chi hoạt động kinh tế***	***40.991***	***1.194***		***80***	-	***102***	***193***	***121***	***127***	***104***	***225***	***96***	***142***	***218***	***197***	***122***	***166***	***87***
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																		
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40.991	1.194		80		102	193	121	127	104	225	96	142	218	197	122	166	87
6	***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường***	***34.967***	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																		
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34.967																	
7	***Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin***		-		***5.015***	***1.485***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.257	666													
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				2.758	819													
8	***Chi sự nghiệp thể dục, thể thao***	-	-		***450***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																		
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				450														
9	***Chi Quốc phòng***	-	-		-	-	***1.992***	***2.328***	***2.199***	***2.195***	***1.980***	***2.157***	***1.857***	***2.027***	***2.268***	***2.143***	***2.140***	***2.306***	***2.079***
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						259	379	366	342	246	331	230	281	366	335	315	402	291
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						1.732	1.949	1.832	1.853	1.735	1.826	1.627	1.746	1.902	1.809	1.824	1.904	1.789
10	***Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội***	-	-		-	-	***470***	***894***	***577***	***640***	***406***	***516***	***492***	***377***	***803***	***464***	***573***	***669***	***469***
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																		
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						470	894	577	640	406	516	492	377	803	464	573	669	469
11	***Dự phòng chưa phân bổ***																		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4